

Học Viện Ngôn Ngữ Bắc Kinh

BA

1999.

301 CÂU

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HÒA

Người dịch : **Hồng Hải**

Người hiệu đính : Giáo Sư Lương Duy Thứ

Sách xuất bản năm 1954.
Nhưng để tập trung vào các tập
đại vai nguyên học là người Việt
vào Ấn Độ, chúng tôi đã mua một
Ấp.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

1999

目 录

MỤC LỤC

汉语拼音字表	Mẫu tự phiên âm Hoa ngữ.....	(19)
词类简称表	Bảng viết tắt từ loại	(20)
第一课	Bài 1 : Chào hỏi (1)	(1)

问候(一) 你好! CHÀO ANH (CHỊ) !

语音 1 声母(1)

韵母(1)

2 拼音(1)

3 声调

4 轻声

5 变调

6 拼写说明(1)

第二课	Bài 2 : Chào hỏi (2)	(10)
-----------	----------------------------	------

问候(二) 你身体好吗? ANH CÓ MẠNH KHỎE KHÔNG ?

语音 1 声母(2)

韵母(2)

2 拼音(2)

3 拼写说明(2)

第三课	Bài 3 : Chào hỏi (3)	(18)
-----------	----------------------------	------

问候(三) 你工作忙吗? ANH LÀM VIỆC CÓ BẬN

语音 1 韵母(3) KHÔNG ?

2 拼音(3)

3 拼写说明(3)

4 “不”、“一”的变调

5 隔音符号

第四课 Bài 4 : Làm quen (1)..... (28)

相识(一) 您贵姓? XIN ÔNG CHO BIẾT QUÝ DANH ?

语法 1 用“吗”的问句

2 用疑问代词的问句

3 形容词谓语句

第五课 Bài 5 : Làm quen (2)..... (36)

相识(二) 我介绍一下 TÔI XIN GIỚI THIỆU

语法 1 动词谓语句

2 表示领属关系的定语

3 “是”字句(一)

复习(一) Ôn tập 1 (45)

第六课 Bài 6 : Hỏi thăm (4) (49)

询问(一) 你的生日是几月几号? SINH NHẬT CỦA ANH

语法 1 名词谓语句 NGÀY MẤY ? THÁNG MẤY ?

2 年、月、日、星期的表示法

3 “....., 好吗?”

第七课 Bài 7 : Hỏi thăm (2) (59)

询问(二) 你家有几口人? NHÀ ANH CÓ MẤY NGƯỜI ?

语法 1 “有”字句

2 介词结构

第八课 Bài 8 : Hỏi thăm (3) (67)

询问(三) 现在几点? BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ ?

语法 1 钟点的读法

2 时间词

第九课 Bài 9 : Hỏi thăm (4) (75)

询问(四) 你住在哪儿? ANH Ở ĐÂU ?

语法	1 连动句	第六十课
	2 状语	(一) 状语
第十课	Bài 10 : Hỏi thăm (5)	(83)
询问(五)	邮局在哪儿? BƯU ĐIỆN Ở ĐÂU ?	
语法	1 方位词	
	2 正反疑问句	
复习(二)	Ôn tập 2	(91)
第十一课	Bài 11 : Nhu cầu (1)	(96)
需要(一)	我要买桔子 TÔI CẦN MUA QUÍT	
语法	1 语气助词“了”(一)	
	2 动词重叠	
第十二课	Bài 12 : Nhu cầu (2)	(104)
需要(二)	我想买毛衣 TÔI MUỐN MUA ÁO LEN	
语法	1 主谓谓语句	
	2 能愿动词	
第十三课	Bài 13 : Nhu cầu (3)	(113)
需要(三)	要换车 CẦN ĐỔI XE	
语法	1 双宾语动词谓语句	
	2 能愿动词“会”	
第十四课	Bài 14 : Nhu cầu (4)	(122)
需要(四)	我要去换钱 TÔI CẦN ĐI ĐỔI TIỀN	
语法	1 兼语句	
	2 语气助词“了”(二)	
第十五课	Bài 15 : Nhu cầu (5)	(130)
需要(五)	我要打国际电话 TÔI CẦN GỌI ĐIỆN THOẠI	
语法	1 “是”字句(二)	QUỐC TẾ
	2 结果补语	
复习(三)	Ôn tập 3	(139)

第十六课.....	Bài 16 : Hẹn hò (1).....	(145)
相约(一) 你看过京剧吗? ANH XEM KINH KỊCH CHƯA ?		
语法 1 动态助词“过”		
2 无主句		
3 “还没(有)…呢”		
第十七课.....	Bài 17 : Hẹn hò (2).....	(153)
相约(二) 去动物园 ĐI SỞ THÚ		
语法 1 选择疑问句		
2 表示动作方式的连动句		
3 趋向补语(一)		
第十八课.....	Bài 18 : Chào mừng (1).....	(162)
迎接(一) 路上辛苦了 ĐI ĐƯỜNG VẮT VÀ KHÔNG ?		
语法 1 “要…了”		
2 “是…的”		
第十九课.....	Bài 19 : Chào đón (2).....	(170)
迎接(二) 欢迎你 CHÀO MỪNG ANH.		
语法 1 “从”、“在”的宾语与“这儿”、“那儿”		
2 介词“从”、“离”		
3 动词、动词短语、主谓短语等作定语		
第二十课.....	Bài 20 : Chiêu đãi	(179)
招待 为我们的友谊干杯! HÃY CẠN CHÉN VÌ TÌNH		
语法 1 程度补语 HỮU NGHỊ CỦA CHÚNG TA.		
2 程度补语与宾语		
复习(四).....	Ôn tập 4	(189)
第二十一课.....	Bài 21 : Mời.....	(197)
邀请 请你参加 MỜI ANH THAM GIA.		
语法 1 介词“给”		
2 动作的进行		

第二十二课..... Bài 22 : Từ chối..... (207)

婉拒 我不能去 TÔI KHÔNG ĐI ĐƯỢC.

语法 1 时段词语作状语

2 动态助词“了”

第二十三课..... Bài 23 : Xin lỗi..... (217)

道歉 对不起 XIN LỖI.

语法 1 形容词“好”作结果补语

2 副词“就”、“才”

3 趋向补语(二)

第二十四课..... Bài 24 : Đáng tiếc..... (227)

遗憾 我觉得很遗憾 TÔI RẤT LẤY LÀM TIẾC.

语法 1 用动词“让”的兼语句

2 “是不是”构成正反疑问句

3 “上”作结果补语

第二十五课..... Bài 25 : Tán thưởng..... (236)

称赞 这张画儿真美! BỨC TRANH NÀY ĐẸP THẬT !

语法 1 “又…又…”

2 “要是…就…”

复习(五)..... Ôn tập 5 (245)

第二十六课..... Bài 26 : Chúc mừng (250)

祝贺 祝贺你 CHÚC MỪNG ANH.

语法 1 “开”、“下”作结果补语

2 可能补语(一)

3 动词“着”作结果补语或可能补语

第二十七课..... Bài 27 : Khuyên bảo (259)

劝告 你别抽烟了 ANH ĐỪNG HÚT THUỐC.

语法 1 “有点儿”作状语

2 存现句

第二十八课..... Bài 28 : So sánh..... (267)

比较 今天比昨天冷 HÔM NAY LẠNH HƠN HÔM QUA

语法 1 用“比”表示比较

2 数量补语

3 用相邻的两个数表示概数

第二十九课..... Bài 29 : Ưa thích..... (276)

爱好 我也喜欢游泳 TÔI CŨNG THÍCH BƠI.

语法 1 用“有”或“没有”表示比较

2 时量补语(一)

3 用“吧”的疑问句

第三十课..... Bài 30 : Ngón ngữ..... (285)

语言 请你慢点儿说 ANH HÃY NÓI CHẬM CHẬM

语法 1 时量补语(二)

2 “除了...以外”

复习(六)..... Ôn tập 6..... (295)

第三十一课..... Bài 31 : Du lịch (1)..... (301)

旅游(一) 那儿的风景美极了! PHONG CẢNH Ở ĐÓ ĐẸP

语法 1 趋向补语(三)

LẮM.

2 “不是...吗”

第三十二课..... Bài 32 : Du lịch (2)..... (311)

旅游(二) 你的钱包忘在这儿了 VÍ TIỀN CỦA ANH BỎ

语法 1 动作的持续

QUÊN Ở ĐÂY.

2 “见”作结果补语

第三十三课..... Bài 33 : Du lịch (3)..... (321)

旅游(三) 有空房间吗? CÓ PHÒNG TRỐNG KHÔNG ?

语法 1 形容词重叠与结构助词“地”

2 可能补语(二)

第三十四课..... Bài 34 : Khám bệnh..... (331)

看病 我头疼

TÔI ĐAU ĐẦU

语法 1 动量补语

2 “把”字句(一)

(804) 3 “一...就”

第三十五课..... Bài 35 : Thăm hỏi (342)

探望 你好点儿了吗?

ANH ĐÃ ĐỒ CHƯA.

语法 1 疑问代词“什么”

2 动词“了”作可能补语

复习(七)..... Ôn tập 7 (353)

第三十六课..... Bài 36 : Chia tay..... (360)

告别 我要回国了

TÔI SẮP VỀ NƯỚC

语法 1 时量补语(三)

2 “有的...有的...”

第三十七课..... Bài 37 : Bữa cơm chia tay (370)

饯行 真舍不得你们走

THẬT CHẴNG MUỐN XA

语法 1 “虽然...但是...”复句

CÁC BẠN.

2 “把”字句(二)

第三十八课..... Bài 38 : Vận chuyển (379)

托运 这儿托运行李吗?

Ở ĐÂY CÓ NHẬN CHUYỂN

语法 1 “不但...而且...”复句 HÀNH LÝ KHÔNG ?

2 “动”作可能补语

3 能愿动词在“把”字句中的位置

第三十九课..... Bài 39 : Đưa tiễn (1) (389)

送行(一) 不能送你去机场了 KHÔNG TIỀN ANH RA SÂN

语法 1 动作的持续与进行

BAY ĐƯỢC.

2 用“不如”表示比较

第四十课..... Bài 40 : Đưa tiễn (2) (399)

送行(二) 祝你一路平安

CHÚC BẠN LÊN ĐƯỜNG

BÌNH AN

语法 1 “把”字句(三)

2 “...了,...就...”

复习(八)..... Ôn tập 8 (408)

词汇表..... Từ vựng (416)